

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 359/2025/DS-PT

Ngày: 12 - 8 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Viết Hùng

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 75/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc: “Tranh chấp tài sản chung, hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai) bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 304/2025/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: bà Trương Thị L, sinh năm 1964 và ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966; địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An. (nay là xã Y, tỉnh Nghệ An)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (nay là khu Đ, xã B, tỉnh Đồng Nai)

- Bị đơn: ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

***Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Bá T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2024 nguyên đơn trình bày: Vợ chồng bà và vợ chồng con gái bà là Nguyễn Thị P và Nguyễn Bá T1 có chung tiền cùng mua một thửa đất từ năm 2011 với số tiền là 132.000.000đồng, mỗi gia đình 66.000.000đồng. Sau đó vì cha mẹ và con cái nên ông bà thống nhất để vợ chồng chị P, anh T1 đứng tên sổ đất, sau này có điều kiện thì tách sổ chia đôi cho ông bà $\frac{1}{2}$ thửa đất và vợ chồng P – T1 $\frac{1}{2}$ thửa đất. Việc thỏa thuận mua chung thửa đất và đứng tên sổ đỏ ông bà có làm giấy thỏa thuận viết tay và có ban quản lý thôn xác nhận. Thửa đất hiện đã được cấp sổ đứng tên vợ chồng P – T1 số vào sổ cấp GCN: CH 00271, thửa số 01 cấp ngày 15/10/2011, đất tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trên đất hiện nay có 01 căn nhà của ông bà và 01 căn nhà của vợ chồng P – T1. Sau khi được cấp sổ đất thì vợ chồng P – T1 có thể chấp sổ tại Ngân hàng tới năm 2023 đã tất toán khoản nợ ngân hàng và ông bà đã yêu cầu vợ chồng P – T1 làm thủ tục tách thửa cho ông bà, tuy nhiên do vợ chồng P – T1 đã ly hôn nên phía anh T1 luôn gây khó khăn không làm thủ tục tách thửa cho vợ chồng bà

Vì vậy, hiện nay ông bà yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất mà ông bà và vợ chồng P – T1 mua chung là tài sản chung của 4 người và yêu cầu Tòa án buộc anh T1 và chị P làm thủ tục tách sổ cho vợ chồng ông bà $\frac{1}{2}$ thửa đất như các bên đã thỏa thuận.

Ngày 26/02/2024 nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, nội dung: Vào 20/7/2022 ông bà có cho vợ chồng anh T1 và chị P vay số tiền 250.000.000 đồng để anh T1, chị P trả tiền gốc vay ngân hàng. Khi vay hai bên có làm hợp đồng thỏa thuận hạn 2 năm sau anh T1 và chị P sẽ trả. Tuy nhiên hiện nay anh T1 và chị P đã ly hôn. Vì vậy đề nghị anh T1 và chị P có trách nhiệm thanh toán khoản vay trước thời hạn.

Ngày 19/03/2025 nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện liên quan đến tranh chấp tài sản chung.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Phương trình B: Nguyên đơn có cho anh Nguyễn Bá T1 và chị vay tiền để trả nợ ngân hàng, lúc vay anh T1 không biết, vì không liên hệ được với anh T1. Nội dung cụ thể như sau: Tháng 8 năm 2022 là hạn trả nợ nhưng ngân hàng S báo trước từ tháng 7/2022 phải trả ngân hàng, lý do ngân hàng nói tháng 8 không đảo sổ ngân hàng được, vì vậy bên anh T1 chị không liên hệ được để thỏa thuận trả ngân hàng trước hạn nên chị có đi vay nóng ở bên ngoài, sau khi tất toán ngân hàng xong thì Ngân hàng không cho chị vay lại với lý do anh T1 bị nợ xấu bên ngân hàng VIP, nên ngân hàng S không cho vay nữa. Vì vậy, chị P phải vay của bố mẹ số tiền 250.000.000đ để trả khoản tiền vay nóng bên ngoài để trả cho Ngân hàng trước đó. Khi vay của bố mẹ không làm giấy tờ gì.

Bị đơn anh Nguyễn Bá T1 trình bày: Trước đây vợ chồng anh có vay tiền ngân hàng S số tiền 250.000.000đ là đúng, thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, sau đó vợ chồng tôi đã trả nợ ngân hàng trước thời hạn và không còn nợ ngân hàng nữa, nguồn tiền để trả là tiền của vợ chồng có sẵn ở nhà, chúng Tôi không vay tiền của nguyên đơn, nguyên đơn khởi kiện tôi không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – tỉnh Đồng Nai) quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L, buộc anh Nguyễn Bá T1 và chị Nguyễn Thị P liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L số tiền vay 250.000.000đ, cụ thể anh Nguyễn Bá T1 trả số tiền 125.000.000đ và chị Nguyễn Thị P trả số tiền 125.000.000đ.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài chung của nguyên đơn, đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/5/2025 bị đơn ông Nguyễn Bá T1 có đơn kháng cáo đối với việc buộc ông liên đới trả cùng bà P số tiền 250.000.000đ yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên sửa bản án sơ thẩm số 20/2025/DSST ngày 28/4/2025.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án ,

- Đại diện viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bá T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Anh Nguyễn Bá T1 và chị Nguyễn Thị P chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện B, quá trình vợ chồng chung sống gặp nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã được TAND huyện Bù Đăng giải quyết ly hôn tại bản án số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cả hai anh chị đều thừa nhận năm 2020 vợ chồng có vay của Ngân hàng S số tiền 250.000.000 đồng. Anh T1 thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Đến tháng 7/2022 khi đang trong thời gian sống ly thân chờ Tòa án giải quyết việc ly hôn thì chị P đã trả ngân hàng trước thời hạn 1 tháng lý do sợ bị nợ xấu không vay lại được. Nguồn tiền để thanh toán cho Ngân hàng từ số tiền vay của bà L và ông H1 (cha mẹ ruột của chị P), chị P cũng thừa nhận khi vay tiền của ông H1, bà L không có mặt của ông T1.

Phía anh T1 cho rằng khoản tiền trả vào ngân hàng là tiền của gia đình hai anh chị tích góp, nên anh không đồng ý cùng với chị P trả khoản nợ 250.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L nhưng anh không cung cấp được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình, đồng thời bà P cũng thừa nhận vay tiền là để trả khoản nợ chung của hai vợ chồng tại thời điểm chưa ly hôn. Mặc dù, khoản tiền 250.000.000 đồng do một mình bà P đứng ra vay, nhưng thời điểm vay số tiền trên trong thời kỳ hôn nhân và được sử dụng để thanh toán khoản nợ chung vợ chồng đã vay của ngân hàng N xác định nghĩa vụ thanh toán thuộc về ông T1 – bà P theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Mặc dù hiện nay ông T1 và bà P đã ly hôn, nhưng nghĩa vụ trả nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vẫn là nghĩa vụ liên đới, trừ khi có thỏa thuận khác hoặc Tòa án đã phân chia nghĩa vụ riêng rõ ràng.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật. Nên kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Bá T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – tỉnh Đồng Nai).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Bá T1 không được chấp nhận nên anh T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Bá T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – tỉnh Đồng Nai).

Căn cứ Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; các điều 147, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 158, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 100, 166, 167 Luật đất năm 2013,

Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L, buộc anh Nguyễn Bá T1 và chị Nguyễn Thị P liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L số tiền vay 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, cụ thể anh Nguyễn Bá T1 có nghĩa vụ trả số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng và chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài chung của nguyên đơn, các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

3. Chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc nguyên đơn đã nộp, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn chịu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Bá T1 phải chịu số tiền án phí là 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng, chị Nguyễn Thị P phải chịu số tiền án phí là 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng trả lại cho ông Nguyễn Văn H1, bà Trương Thị L, số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.650.000 (Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009110 ngày 03/04/2024 và số tiền 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009109 ngày 03/04/2024.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Bá T1 phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009788 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng ngày 14/5/2025. (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Đồng Nai)

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, TT, Tổ HCTP, Tòa DS. (17)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga